

LỜI NÓI ĐẦU

Để phục vụ kịp thời nhu cầu nghiên cứu về kinh tế xã hội thành phố Đông Hà của quý lãnh đạo và các ngành, các cấp. Chi cục Thống kê thành phố Đông Hà biên soạn niên giám Thống kê năm 2010.

Nội dung niên giám được phản ánh một cách tổng hợp các chỉ tiêu, các ngành kinh tế xã hội thành phố quản lý và trên địa bàn giai đoạn 2005 - 2010 theo phương pháp qui định hiện hành của ngành Thống kê.

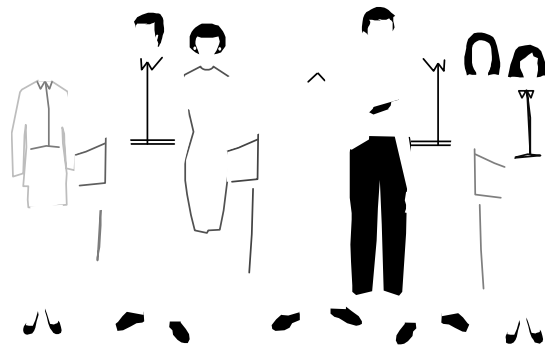
Trong quá trình biên soạn chắc chắn còn có nhiều thiếu sót chúng tôi rất mong sự đóng góp của quý lãnh đạo và bạn đọc để việc biên soạn năm sau được hoàn thiện hơn.

Chi cục Thống kê thành phố Đông Hà

1 MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP

	ĐVT	2005	2007	2008	2009	2010
I. Dân số						
- Dân số trung bình	Người	81.035	80.324	81.369	82.944	83.191
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,32	1,41	1,39	1,39	1,19
- Mức giảm tỷ suất sinh	%	0,04	0,11	0,04	+0,03	0,18
II. Nông nghiệp						
- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	2.551,8	2.634,8	2.642,4	2.691,0	1.716,4
- Trong đó: Lúa	Ha	1.988,0	2.061,0	2.092,5	2.149,2	2.165,8
- Tổng sản lượng lương thực	Tấn	9.193,3	9.885,7	9.945,3	10.336,4	9.254,2
- Trong đó: Thóc	Tấn	9.012,9	9.704,7	9.817,3	10.246,8	9.220,2
- Đàn trâu	Con	1.171	1.127	1.026	870	889
- Đàn bò	Con	1.244	1.256	1.245	1.260	1.061
- Đàn lợn	Con	10.148	10.189	10.296	10.500	9.662
- Đàn gia cầm	1000c	74,0	35,8	40,2	40,5	45,4
- Diện tích mặt nước nuôi tôm	Ha	63,65	65,0	67,7	52,0	45,0
- Sản lượng tôm	Tấn	125,2	136,0	104,0	92,0	96,0
III. Công nghiệp						
Giá trị sản xuất (giá CĐ 94)	Tr.đ	312.250	428.866	483.023	542.390	640.000
- Quốc doanh	Tr.đ	95.384	122.360	141.937	154.700	179.000
- Ngoài quốc doanh	Tr.đ	216.866	306.506	341.086	387.690	461.000
IV. Tổng vốn đầu tư XDCB						
	Tr.đ	217.400	301.746	401.200	669.000	872.450
V. Tổng mức bán lẻ						
	Tỷ.đ	1.728	2.938	3.950	4.780	5.800
VI. Thu chi ngân sách						
- Tổng thu	Tr.đ	117.337	93.750	147.455	181.374	195.458
- Tổng chi	Tr.đ	81.785	92.821	140.874	168.770	172.867

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG



	Diện tích	Dân số 31/12/2010 (Nghìn người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
Toàn thành phố	72,9587	83.321	1.142
- Phường 1	2,5952	19.997	7.705
- Phường 2	2,0188	4.491	2.225
- Phường 3	19,1898	6.807	355
- Phường 4	5,1003	4.474	877
- Phường 5	3,6369	21.815	5.998
- Phường Đông Thanh	4,8391	3.874	800
- Phường Đông Giang	6,2553	5.100	815
- Phường Đông Lễ	9,3952	7.607	810
- Phường Đông Lương	19,9281	9.156	459

3 HỘ NHÂN KHẨU – LAO ĐỘNG 31/12/2010 PHÂN THEO PHƯỜNG

	Số hộ	Dân số (người)		Lao động trong độ tuổi (Người)	
		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
Toàn thành phố	21.211	83.321	42.577	51.831	26.488
- Phường 1	5.194	19.997	10.158	12.438	6.318
- Phường 2	1.057	4.491	2.290	2.793	1.424
- Phường 3	2.030	6.807	3.812	4.240	2.374
- Phường 4	937	4.474	2.215	2.782	1.363
- Phường 5	5.504	21.815	11.091	13.569	6.920
- Phường Đông Thanh	939	3.874	1.956	2.410	1.217
- Phường Đông Giang	1.190	5.100	2.565	3.172	1.598
- Phường Đông Lễ	1.979	7.607	3.812	4.732	2.370
- Phường Đông Lương	2.381	9.156	4.687	5.695	2.904

4 TỶ LỆ SINH, TỶ LỆ CHẾT, TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN

‰

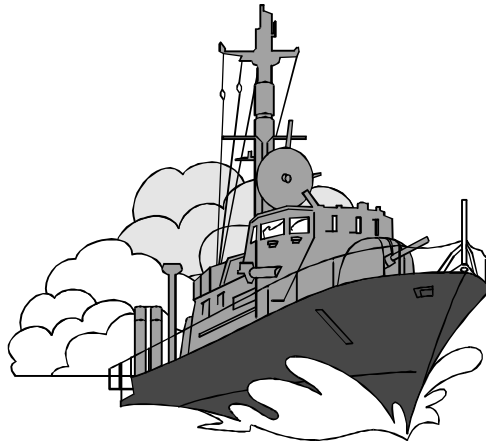
	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ chết	Tỷ lệ tăng tự nhiên
2005	1,68	0,36	1,32
2007	1,75	0,34	1,41
2008	1,71	0,32	1,39
2009	1,74	0,35	1,39
2010	1,56	0,37	1,19

5 THU – CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TẠI ĐỊA PHƯƠNG

ĐVT: Triệu đồng

TT		2005	2007	2008	2009	2010
I	Tặng sè	117.337	93.750	147.455	181.374	195.458
	Ngân sách địa phương được hưởng				94.788	108.754
1	Thu trên địa bàn	60.186	67.120	83.029	99.328	114.654
	- Thuế ngoài quốc doanh	17.084	27.300	34.568	33.667	43.000
	- Thuế sử dụng đất NN	97	16	199	178	150
	- Thuế nhà đất	3.380	6.300	8.573	11.332	9.650
	- Tiền thuê đất	2.480	3.400	2.503	2.994	2.700
	- Phí lệ phí	2.967	2.000	1.450	1.995	2.000
	- Tiền sử dụng đất	9.490	10.000	13.176	21.853	30.000
	- Thuế chuyển quyền SD đất	1.759	288	3.146	5.449	
	- Các khoản thu khác	22.929	17.816	19.414	21.860	36.804
2	Thu từ ngân sách cấp trên	8.337	10.716	38.681	27.824	41.577
3	Thu kết dư	43.094	15.870	21.224	5.828	8.064
4	Thu khác		44			
II	Tổng chi	81.785	92.821	140.874	168.770	172.867
	<i>Trong đó:</i>					
1	- Chi đầu tư phát triển	37.515	23.312	18.982	36.166	34.040
2	- Chi sự nghiệp kinh tế	6.434	13.516	13.253	13.900	2.0350
3	- Chi giáo dục y tế và văn hóa	24.060	33.219	38.354	46.862	51.560
4	- Chi quản lý hành chính	7.168	6.970	17.913	22.297	26.817

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



6 GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG – LÂM – THỦY SẢN

ĐVT: Triệu đồng

	Tổng số	Nông nghiệp			Lâm nghiệp	Thủy sản
		Tổng số	Trong đó			
			Trồng trọt	Chăn nuôi		
A. Giá hiện hành						
2005	67.207	44.743	30.664	14.448	2.543	19.921
2007	110.888	80.507	55.304	19.798	3.677	26.704
2008	132.028	102.669	77.531	20.507	4.442	24.917
2009	137.085	106.806	78.958	20.264	6.109	24.170
2010	159.179	116.694	91.782	24.912	8.136	34.350
B. Giá so sánh 94						
2005	39.149	28.715	18.487	7.587	2.194	8.240
2007	44.631	33.197	20.459	8.705	1.936	9498
2008	44.807	33.591	20.576	8.982	2.338	8.878
2009	46.170	34.994	21.821	8.549	2.754	8.422
2010	47.677	34.944	22.366	8.403	2.669	8.770

7 DIỆN TÍCH ĐẤT NĂM 2010 PHÂN THEO LOẠI ĐẤT PHÂN THEO PHƯỜNG

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Trong đó		
		Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chưa sử dụng
Tọa thành phố	7295.87	1568.51	2370.97	571.22
- Phường 1	259.52	17.15	3.86	11.41
- Phường 2	201.88	81.2	-	6.22
- Phường 3	1918.98	127.57	1296.80	138.19
- Phường 4	510.03	33.87	176.89	20.64
- Phường 5	363.69	29.12	34.80	9.12
- Phường Đông Thanh	483.91	268.19	7.15	29.83
- Phường Đông Giang	625.53	292.23	0.52	36.12
- Phường Đông Lễ	939.52	305.05	105.80	139.65
- Phường Đông Lương	1992.81	414.13	745.15	180.04

8 DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

	2005	2007	2008	2009	2010
Tổng số	2.551,8	2.634,8	2.642,4	2.692,0	2716,4
1. Cây hàng năm	2.489,2	2.572,0	2.590,5	2.634,5	2.667,8
- Cây lương thực	2.026,2	2.092,0	2.120,5	2.168,0	2.183,8
+ Lúa	1.988,0	2.061,0	2.092,5	2.149,2	2.165,8
+ Ngô	38,2	31,0	28,0	18,8	18,0
- Cây chất bột khác	84,4	71,0	64,0	66,4	69,0
- Cây công nghiệp	40,0	40,5	38,0	36,0	35,0
- Cây hàng năm khác	338,6	368,5	368,0	363,6	380,0
2. Cây lâu năm	62,6	62,8	51,9	57,5	48,6
- Cây CN lâu năm	22,4	17,8	17,9	17,5	6,5
- Cây ăn quả	40,2	45,0	34,0	40,5	42,1

9 DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÂY CÓ HẠT

	Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô
1, Diện tích (ha)			
2005	2.026,2	1.988,0	38,2
2007	2.092,0	2.061,0	31,0
2008	2.117,5	2.092,5	28,0
2009	2.168,0	2.149,2	18,8
2010	2.183,8	2.165,8	18,0
2. Sản lượng lương thực (Tấn)			
2005	9.193,3	9.012,2	180,4
2007	9.885,7	9.704,7	181,0
2008	9.945,3	9.817,3	128,0
2009	10.336,4	10.246,8	89,6
2010	9.254,2	9.220,2	86,4

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

10 DIỆN TÍCH – NĂNG SUẤT – SẢN LƯỢNG LÚA NĂM 2010 PHÂN THEO PHƯỜNG

	Tổng DT gieo trồng cây hàng năm (Ha)	Cây lúa		
		Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/Ha)	Sản lượng (Tấn)
Toàn thành phố	2667,8	2.165,8	42,6	9220,3
- Phường 1	26,7	20,6	37,4	77,0
- Phường 2	134,2	106,6	44,3	472,0
- Phường 3	120,0	79,5	40,9	325,4
- Phường 4	24,6	9,3	36,6	34,0
- Phường 5	3,2			
- Phường Đông Thanh	502,0	389,9	44,9	1751,3
- Phường Đông Giang	653,3	548,1	43,5	2386,7
- Phường Đông Lễ	600,0	550,9	41,5	2286,9
- Phường Đông Lương	603,8	460,9	40,9	1887,0

11 DIỆN TÍCH NĂNG SUẤT SẢN LƯỢNG LÚA CHIA THEO VỤ

	Tổng số	Trong đó	
		Đông Xuân	Hè Thu
1. Diện tích (ha)			
2005	1.988,0	1.118,0	870,0
2007	2.061,0	1.110,0	2.061,0
2008	2.092,5	1.100,0	992,5
2009	2.149,2	1.114,5	1.034,7
2010	2.165,8	1.117,0	1.048,7
2. Năng suất (Tạ/ha)			
2005	45,3	53,4	35,0
2007	47,1	54,7	38,2
2008	46,9	50,0	43,5
2009	47,7	52,3	42,7
2010	42,6	53,3	31,5
3. Sản lượng (Tấn)			
2005	9.012,9	5.970,0	3.042,9
2007	9.704,7	6.071,9	3.632,8
2008	9.817,3	5.500,0	4.317,3
2009	10.246,8	5.828,8	4.418,0
2010	9.220,3	5.864,3	3.356,0

12 DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM

	2005	2007	2008	2009	2010
Diện tích (ha)	40,4	40,5	38,0	36,0	35,0
- Lạc	40,4	40,5	38,0	36,0	35,0
Sản lượng (tấn)	43,3	45,4	39,7	37,9	38,0
- Lạc	43,3	45,4	39,7	37,9	38,0

13 DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG RAU ĐẬU

	Diện tích rau các loại (ha)		Đậu các loại (Ha)	
	Diện tích (Ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (Ha)	Sản lượng (tấn)
2005	216,0	2.043,3	62,0	30,7
2007	244,0	2.499,8	59,5	32,5
2008	253,0	2.530,0	39,0	24,2
2009	262,0	2.676,0	43,6	26,5
2010	282,0	2.867,0	42,0	25,6

14 DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY ĂN QUẢ

	Tổng số	Trong đó	
		Cam + Chanh	Dứa + Chuối
1, Diện tích (ha)			
2005	40,2	8,0	19,0
2007	40,0	8,0	18,8
2008	40,2	7,8	18,5
2009	40,5	7,5	18,0
2010	42,1	6,0	21,1
2 Sản lượng (Tấn)			
2005	269,5	28,8	185,7
2007	246,9	30,0	159,5
2008	248,5	30,6	161,2
2009	255,2	31,2	163,4
2010	260,5	26,3	132,1

15 SỐ LƯỢNG VÀ SẢN LƯỢNG THỊT GIA SÚC, GIA CẦM

	Trâu	Bò	Lợn	Dê	Gia cầm
1. Số lượng (con)					
2005	1.171	1.244	10.148	329	74.000
2007	1.127	1.256	10.089	345	35.800
2008	1.026	1.245	10.296	420	40.200
2009	870	1.260	10.500	350	45.000
2010	889	1.061	9.662	325	45.400
2. Sản lượng thịt hơi SX trong năm (tấn)					
2005	20,7	59,2	777	8,9	73,0
2007	23,0	63,0	794	1,6	74,0
2008	18,0	52,0	795	1,5	78,0
2009	19,0	55,0	810	1,2	85,0
2010	26,0	66,0	824	1,0	83,0

16 SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP CHỦ YẾU – GIAO ĐẤT – GIAO RỪNG VÀ RỪNG BỊ THIẾT HẠI TRÊN ĐỊA BÀN

	2005	2007	2008	2009	2010
+ Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu					
- Rừng trồng tập trung (ha)		75,3	74	76	129
-- Trồng cây phân tán (10000c)	65	72	65,0	70	80
- Chăm sóc rừng (ha)	320	350	380	380	380
- Gỗ tròn khai thác (m ³)	2.310	1.830	1.667	1.700	2.200
- Cũi khai thác (Ster)	14.000	8.500	9.166	9.200	5.700
- Tre nửa khai thác (1000c)	20	10	9	8	9
+ Đất rừng và diện tích đã giao các hộ và T/C quản lý (ha)	1.740	1.741	1.680	1.680	1.672
- Diện tích rừng thiệt hại	0	0	5,2	0	2,9
Trong đó: - Bị phá (ha)	0	0	0	0	0
- Bị cháy (ha)	0	0	5,2	0	2,9

17 SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CHỦ YẾU

	2005	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ	641,6	661,9	510	509	502
<i>Trong đó:</i> - Cá	455,7	465,3	406	394	345
- Tôm	136,7	146,6	116	66	107
- Khác	49,2	50,0	48	49	50
Sản lượng khai thác nước ngọt	265,0	291,0	283	285	286
- Cá	205,0	230,0	223	224	225
- Tôm	11,5	11,0	12	12	11
- Khác	48,5	50,0	48	49	50
S.Lượng TS nuôi trồng	376,6	380,9	287	224	216
- Cá	250,7	245,3	183	170	120
- Tôm	125,2	135,6	104	54	96
- Khác	-	-	-	-	-

**CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG
VẬN TẢI – THƯƠNG MẠI**



18 SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CÁ THỂ

ĐVT:Cơ sở

	2005	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ	1.071	909	900	1.001	931
Phân theo ngành công nghiệp					
- CN khai thác đá và mỡ khác	38	32	25	23	3
- Cn sản xuất đồ uống và TP	286	166	235	303	225
- CN sản xuất trang phục	255	268	199	212	245
- CN sản xuất da và giả da	20	18	17	19	16
- CN sản xuất gỗ và lâm sản	14	12	15	15	26
- Cn sản xuất bản in và sao bản in	15	16	23	23	34
- CN sản xuất sản phẩm khoáng fi K.loại	39	42	52	58	51
- CN sản xuất sản phẩm bằng kim loại	178	175	172	176	182
- CN SX sửa chữa xe có động cơ	64	42	42	44	12
- CN sản xuất giường tủ bàn ghế	162	138	125	128	137

19 LAO ĐỘNG CÔNG NGHIỆP – TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP CÁ THỂ

ĐVT:Người

	2005	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ LAO ĐỘNG	2.306	1.936	2004	2.206	1.779
- CN khai thác đá và mỡ khác	143	98	100	98	10
- Cn sản xuất đồ uống và TP	438	304	404	491	388
- CN sản xuất trang phục	420	392	373	398	409
- CN sản xuất da và giả da	54	48	31	35	36
- CN sản xuất gỗ và lâm sản	61	47	45	65	59
- Cn sản xuất bản in và sao bản in	67	69	41	46	68
- CN sản xuất sản phẩm khoáng fi K.loại	93	103	122	148	110
- CN sản xuất sản phẩm bằng kim loại	428	375	364	383	384
- CN SX sửa chữa xe có động cơ	202	122	149	161	31
- CN sản xuất giường tủ bàn ghế	400	378	375	381	284

20 CƠ SỞ CÁ THỂ PHI NÔNG LÂM NGHIỆP THỦY SẢN

ĐVT: Cơ sở

	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ	7.373	7.375	7.638	8.187
Phân theo ngành kinh tế				
- Công nghiệp	1.093	915	1.001	931
- Xây dựng	56	137	124	113
- Thương nghiệp	3.053	3.321	3.419	3.570
- Vận tải kho bãi	728	673	729	642
- Khách sạn nhà hàng	1.036	1.211	1.230	1.648
- Dịch vụ khác	1.047	1.118	1.130	1.283

21 SỐ LAO ĐỘNG CÁ THỂ PHI NÔNG LÂM NGHIỆP THỦY SẢN

ĐVT: Người

	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ	10.729	11.030	11.514	12.042
Phân theo ngành kinh tế				
- Công nghiệp	2.191	1.924	2.206	1.779
- Xây dựng	417	699	594	428
- Thương nghiệp	3.646	3.981	4.160	4.672
- Vận tải kho bãi	971	927	1.015	824
- Khách sạn nhà hàng	1.762	2.001	2.051	2.675
- Dịch vụ khác	1.742	1.498	1.488	1.664

22 SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG

	2007	2008	2009	2010
1. Số cơ sở	414	521	669	663
Chia ra: - Nhà nước	18	18	18	21
- Ngoài nhà nước	394	502	649	639
- Khu vực đầu tư nước ngoài	2	1	2	3
2. Số lao động	14.014	15.656	16.844	18.010
Chia ra: - Nhà nước	4.537	5.121	5.515	5.545
- Ngoài nhà nước	9.477	10.479	11.272	12.346
- Khu vực đầu tư nước ngoài	54	56	57	29

23

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

	Tổng số	Trong đó		
		Nhà nước	Doanh nghiệp	Cá thể
A. Giá hiện hành				
2005	431.138	124.000	56.782	250.356
2007	726.623	205.564	93.472	427.587
2008	869.441	230.496	46.825	592.120
2009	1.020.441	266.983	57.126	696.332
2010	1.317.671	331.059	146.242	840.370
B. Giá so sánh (94)				
2005	312.250	95.384	40.559	176.307
2007	428.866	122.360	54.984	251.522
2008	483.023	141.937	29.266	311.820
2009	542.390	154.700	33.650	354.050
2010	640.000	179.000	83.000	378.000

26

THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ XDCB PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

ĐVT: Triệu đồng

	2005	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ	217.400	301.746	401.200	669.000	872.450
* Phân theo nguồn vốn					
- Vốn trung ương + Tỉnh	65.000	76.321	97.000	145.000	184.450
- Vốn thành phố	46.855	26.150	28.200	49.000	68.000
- Vốn nhân dân	30.000	69.000	117.000	163.000	230.000
- Vốn khác	5.740	-	5.000	103.000	50.000
- Vốn doanh nghiệp	69.805	130.275	154.000	209.000	340.000
* Phân theo ngành kinh tế					
- Nông – lâm – thủy sản	1.413	850	1.250	1.430	1.200
- Công nghiệp + điện	51.277	53.230	58.250	178.000	210.000
- TN – khách sạn – nhà hàng	15.000	39.750	53.200	83.000	120.000

Niên giám thống kê 2010

- Giao thông vận tải	72.477	36.926	39.000	59.500	150.000
- Công cộng sinh hoạt nhà ở	29.325	76.850	135.000	205.000	245.000
- Giáo dục đào tạo	11.847	24.730	32.000	44.000	52.000
- Y tế - văn hoá – thông tin	6.094	24.200	35.000	46.070	48.000
- Quản lý nhà nước an ninh quốc phòng	29.966	45.210	47.000	52.000	46.250

27 KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

ĐVT: 1000 tấn

	2005	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ	960,0	1.247,1	1.439	1.596	1.782
1. Phân theo thành phần kinh tế					
- Nhà nước					
- Tập thể					
- Tư nhân					
- Hỗn hợp	419,0	568,1	659,0	738,0	826,0
- Cá thể	541,0	679,0	780,0	858,0	956,0
2. Phân theo ngành vận tải					
- Đường bộ	960,0	1.247,1	1.439	1.596	1.782
- Đường Thủy					

28 KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ LUÂN CHUYỂN

ĐVT: 1000 T-Km

	2005	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ	88.876	120.582	138.180	164.178	364.880
1. Phân theo thành phần kinh tế					
- Nhà nước					
- Tập thể					
- Tư nhân					
- Hỗn hợp	77.515	105.853	121.800	146.160	163.700
- Cá thể	11.361	14.729	16.380	18.018	201.180
2. Phân theo ngành vận tải					
- Đường bộ	88.876	120.582	131.180	164.178	364.880
- Đường Thủy					

29 KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN

ĐVT: 1000HK

	2005	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ	1.602,0	1.823,4	1.953,7	2.064,0	2.270,4
1. Phân theo thành phần kinh tế					
- Nhà nước					
- Tập thể	690,0	745,0	771,0	794,0	873,4
- Tư nhân	160,0	202,4	232,3	243,6	268,0
- Hỗn hợp	752,0	876,0	950,4	1.026,4	1.129,0
- Cá thể					
2. Phân theo ngành vận tải					
- Đường bộ	1.550,0	1.823,4	1.953,7	2.064,0	2.270,4
- Đường Thủy	52,0				

30 KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

ĐVT: 1000HK-Km

	2005	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ	243.152	280.997	309.493	325.053	341.304
1. Phân theo thành phần kinh tế					
- Nhà nước					
- Tập thể	164.774	181.650	190.955	200.502	210.527
- Tư nhân	76.160	96.761	115.662	121.445	127.517
- Hỗn hợp	2.218	2.586	2.876	3.106	3.261
- Cá thể					
2. Phân theo ngành vận tải					
- Đường bộ	242.996	280.997	309.493	325.053	341.304
- Đường Thủy	156				

31 TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ

ĐVT: Triệu đồng

	2005	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ	1.728.000	2.938.000	3.950.000	4.780.000	5.800.000
* Phân theo thành phần kinh tế					
- Nhà nước	531.600	548.080	685.000	805.000	950.000
- Tư nhân	195.000	1.032.040	1.362.292	1.607.800	1.891.290
- Cá thể	801.400	1.357.880	1.902.708	2.367.200	2.958.750

GIÁO DỤC, Y TẾ



32 TRƯỜNG LỚP GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH MẪU GIÁO

	Số trường		Số lớp		Số giáo viên		Số học sinh	
	NN	BC+TT	NN	BC+TT	NN	BC+TT	NN	BC+TT
2005-2006	3	15	15	81	43	113	497	1.784
2007-2008	3	14	18	98	47	127	726	2.094
2008-2009	3	14	21	108	55	173	705	2.645
2009-2010	3	14	18	81	46	136	735	2.547
2010-2011	3	14	18	71	54	159	720	2.853

33 SỐ TRƯỜNG – PHÒNG HỌC – GIÁO VIÊN – HỌC SINH

	2005-2006		2007-2008		2008-2009		2009-2010		2010-2011	
	CL	NCL	CL	NCL	CL	NCL	CL	NCL	CL	NCL
1. Trường học	26	2	26	2	26	2	26	3	27	3
- Tiểu học	14	1	14	1	14	1	14	1	15	
- THCS	9	-	9	-	9	-	9	-	9	
- PTTH	3	1	3	1	3	1	3	2	3	2
- Phæ th«ng c« sẽ										1
2. Số phòng học	353	50	367	63	378	62	373	58	406	35
- Tiểu học	172	31	178	31	168	31	161	31	194	
- THCS	130	-	107	-	124	-	118	-	118	
- PTTH	51	19	82	32	86	31	94	27	94	27
- Phæ th«ng c« sẽ										8
3. Số lớp học	465	60	439	70	434	70	437	72	471	49
- Tiểu học	203	29	186	30	181	30	180	31	213	
- THCS	177	-	165	-	158	-	150	-	145	
- PTTH	85	31	88	40	95	40	97	41	113	41
- Phæ th«ng c« sẽ										8
4. Số giáo viên	818	134	820	163	827	174	857	151	883	118
- Tiểu học	295	39	283	38	296	40	305	45	351	
- THCS	343	-	336	-	331	-	329	-	322	
- PTTH	180	95	201	125	200	134	223	106	210	94
- Phæ th«ng c« sẽ										24
5. Số học sinh	17.608	2.517	16.342	3.147	15.977	3.069	15.806	3.020	16.592	1.707

Niên giám thống kê 2010

	2005-2006		2007-2008		2008-2009		2009-2010		2010-2011	
- Tiểu học	6.551	1.004	5.693	1.052	5.416	1.047	5.621	1.095	7.006	
- THCS	7.444	-	6.831	-	6.403	-	5.974	-	5.481	
- PTTH	3.613	1.513	3.818	2.095	4.158	2.022	4.211	1.925	4.105	1.471
- Phæ th«ng c« sẽ										236

34 SỐ CƠ SỞ Y TẾ - GIƯỜNG BỆNH VÀ CÁN BỘ Y TẾ

Chỉ tiêu	2005	2007	2008	2009	2010
1. Số cơ sở y tế (Cơ sở)	10	15	15	15	16
- Bệnh viện	1	2	2	2	2
- Phòng khám đa khoa khu vực		4	4	4	5
- Trạm điều dưỡng					
- Trạm y tế phường	9	9	9	9	9
2. Số giường bệnh (giường)	348	508	608	608	625
- Bệnh viện	300	450	550	550	570
- Phòng khám đa khoa khu vực		10	10	10	10
- Trạm điều dưỡng					
- Trạm y tế phường	48	48	48	48	45
- Cơ sở y tế khác					
3. Số cán bộ y tế (người)					
Ngành Y:	451	488	492	503	547
- Bác sỹ và trình độ cao hơn	158	164	171	165	172
- Y sĩ	120	79	76	72	72
- Y tá và nữ hộ sinh	173	245	245	266	303
Ngành dược:	202	166	189	166	178
- Dược sỹ cao cấp	19	19	21	26	31
- Dược sỹ trung cấp	69	113	133	122	138
- Dược tá	114	34	35	8	9

35 ĐƯỜNG Ô TÔ VÀ ĐIỆN THOẠI ĐẾN CÁC PHƯỜNG

Chỉ tiêu	2005	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ PHƯỜNG	9	9	9	9	9
- Đường ô tô đến TT các Phường	9	9	9	9	9
- Số phường chưa có					
- Số phường đã có					
+ Đường nhựa	9	9	9	9	9
+ Đường đá					
+ Đường cấp phối					
- Điện thoại đến phường					
Phường đã có	9	9	9	9	9
Phường chưa có					

36 TÌNH HÌNH XÂY TRƯỜNG TIỂU HỌC Ở PHƯỜNG

Chỉ tiêu	2005	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ PHƯỜNG	9	9	9	9	9
Phường có trường tiểu học	9	9	9	9	9
Trong đó: - Bán kiên cố	0	0	0	0	0
- Kiên cố	9	9	9	9	9

37 HỘ NGHÈO 2005-2010

	2005		2007		2008		2009		2010	
	Hộ	%	Hộ	%	Hộ	%	Hộ	%	Hộ	%
TỔNG SỐ	779	4,65	1359	7,6	1175	6,48	1.054	5,37	1.728	8,95
- Phường 1	254	5,7	404	8,7	334	7,14	303	5,89	441	9,31
- Phường 2	28	3,2	59	6,3	53	5,6	42	4,16	72	6,97
- Phường 3	34	3,1	62	4,76	59	4,66	58	4,40	108	7,49
- Phường 4	68	8,2,	114	12,3	109	11,81	103	11,09	176	18,80
- Phường 5	216	4,9	344	7,45	297	6,26	257	4,73	440	8,34
- Đông Thanh	49	4,9	58	6,38	54	6,11	47	5,15	74	7,92
- Đông Giang	24	2,9	111	9,66	92	8,014	92	7,83	107	9,54
- Đông Lễ	59	3,9	118	7,11	100	6,02	82	4,63	154	8,55
- Đông Lương	47	2,8	89	5,1	77	4,11	70	3,59	156	7,67

38 KHU PHỐ VĂN HOÁ – ĐƠN VỊ VĂN HOÁ – GIA ĐÌNH VĂN HOÁ

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009	2010
i. Khu phố văn hoá	55	60	66	66	69	71
- Phường 1	5	5	5	5	5	7
- Phường 2	10	10	10	10	10	10
- Phường 3	6	6	6	6	6	6
- Phường 4	0	3	3	3	3	3
- Phường 5	3	3	5	5	6	6
- Phường Đông Thanh	11	11	11	11	11	11
- Phường Đông Giang	7	8	10	10	10	10
- Phường Đông Lễ	8	9	10	10	10	10
- Phường Đông Lương	5	5	6	6	8	8
II. Đơn vị văn hoá	24	31	36	38	39	42
III. Gia đình văn hoá	14.010	14.070	14.070	14.712	15.901	16.349

GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

I. ĐẤT ĐAI

Đất nông nghiệp là đất thường dùng chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp hoặc nghiên cứu thí nghiệm về nông nghiệp, gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất có cỏ dùng để chăn nuôi, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất vườn tạp, đất dùng để trồng cây hoặc chăn nuôi phục vụ nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp.

Đất lâm nghiệp có rừng là đất đang dùng chủ yếu vào sản xuất hoặc nghiên cứu thí nghiệm về lâm nghiệp, gồm đất có rừng tự nhiên, đất có rừng trồng và đất ươm cây giống lâm nghiệp.

Đất chuyên dùng là đất đang được sử dụng vào mục đích không phải là nông nghiệp, lâm nghiệp và đất ở, gồm đất xây dựng; đất giao thông; đất thủy lợi và mặt nước chuyên dùng; đất di tích lịch sử và văn hoá; đất an ninh, quốc phòng; đất khai thác khoáng sản; đất làm nguyên liệu và vật liệu xây dựng; đất làm muối; đất nghĩa trang và nghĩa địa; đất chuyên dùng khác như đất dùng làm bãi thải công nghiệp, bãi để gỗ khai thác của lâm nghiệp...

Đất ở là đất dùng để làm nhà và xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống sinh hoạt của nhân dân nông thôn và đô thị.

II. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho một thời kỳ nghiên cứu nhất định, thường là một năm.

Laao động làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân

Bao gồm tất cả những người (Kể cả những lao động làm cho gia đình) đã làm việc trong khoảng thời gian thu thập số liệu về các đặc trưng kinh tế, hoặc những người đã có việc làm nhưng đang nghỉ tạm thời vì bệnh tật, vì tranh chấp, nghỉ lễ và tất cả các loại nghỉ việc tạm thời khác như nghỉ vì thời tiết xấu, vì máy móc hư hỏng v.v...

Người thất nghiệp là những người mà trong khoảng thời gian quan sát (1 tuần, 1 tháng hoặc 1 năm...) đã không làm đủ số giờ tối thiểu quy định và có nhu cầu làm việc mới.

Laao động trong độ tuổi là những lao động trong độ tuổi theo quy định của Nhà nước có nghĩa vụ và quyền lợi đem sức lao động của mình làm việc cho xã hội.

Theo quy định của Luật Lao động hiện hành, độ tuổi lao động tính từ 15 đến 59 tuổi đối với nam và từ 15 đến 54 tuổi đối với nữ (tuổi tròn).

Lao động ngoài độ tuổi là những lao động chưa đến hoặc đã quá tuổi lao động quy định của Nhà nước, bao gồm: nam 60 tuổi trở lên; nữ 55 tuổi trở lên; thanh thiếu niên dưới 15 tuổi.

III. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Tổng sản phẩm trong nước (tiếng Anh viết tắt là GDP) là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất, kinh doanh của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

Tổng sản phẩm trong nước được tính theo 3 phương pháp: Phương pháp sản xuất, phương pháp chi tiêu và phương pháp thu nhập.

Theo phương pháp sản xuất, tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ từ nước ngoài. Giá trị tăng thêm của từng thành phần và từng ngành kinh tế bằng giá trị sản xuất trừ đi chi phí trung gian.

Theo phương pháp chi tiêu (còn gọi là sử dụng tổng sản phẩm trong nước) tổng sản phẩm trong nước là tổng của tiêu dùng cuối cùng, tích lũy tài sản và chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ. Vì có chênh lệch nhỏ trong ước lượng tổng sản phẩm trong nước theo phương pháp sản xuất và tiêu dùng cuối cùng cũng như trong cơ sở dữ liệu nên trong sử dụng tổng sản phẩm trong nước còn có khoản mục “sai số thống kê”, là số chênh lệch giữa 2 phương pháp.

Theo phương pháp thu nhập, tổng sản phẩm trong nước là tổng thu nhập được tạo ra bởi các đơn vị thường trú và được phân phối lần đầu cho tất cả các đơn vị thường trú và không thường trú. Tổng sản phẩm trong nước bao gồm (1) Thu nhập từ sản xuất của người lao động (lương, trích bảo hiểm xã hội trả thay lương, thu nhập khác từ sản xuất); (2) Thuế sản xuất (không bao gồm thuế lợi tức, thuế thu nhập và các lệ phí khác không coi là thuế sản xuất) (3) Khấu hao tài sản cố định; (4) Giá trị thặng dư và (5) Thu nhập hỗn hợp từ sản xuất.

Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

Khu vực kinh tế: thuộc hệ thống tài khoản quốc gia là sự phân chia nền kinh tế thành 3 nhóm ngành trong đó:

Khu vực I: Nông lâm thủy sản gồm các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Khu vực II: Công nghiệp và xây dựng, gồm các ngành công nghiệp mỏ và khai khoáng, công nghiệp chế biến, sản xuất cung cấp điện, ga và khí đốt; xây dựng.

Khu vực III: Dịch vụ, gồm các ngành dịch vụ.

Ngân sách Nhà nước: là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước trong dự toán đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong một năm để bảo đảm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

Thu ngân sách Nhà nước: bao gồm các khoản thu từ thuế; phí, lệ phí; các khoản thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước; các khoản đóng góp của tổ chức và cá nhân; các khoản viện trợ; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật; các khoản do Nhà nước vay để bù đắp bội chi được đưa vào cân đối ngân sách Nhà nước.

Chi ngân sách Nhà nước: bao gồm các khoản chi phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước; chi trả nợ của Nhà nước; chi viện trợ và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

IV. ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư phát triển: là những chi phí bỏ ra làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động, tài sản trí tuệ, nguồn nhân lực, nâng cao mức sống dân cư và mặt bằng dân trí, bảo vệ môi trường sinh thái trong thời gian nhất định, thường là một năm. Tùy theo mục đích nghiên cứu, vốn đầu tư phát triển có thể phân theo thành phần kinh tế, ngành kinh tế, nguồn vốn, cấp quản lý và phân theo khoản mục đầu tư.

Trong các khoản mục vốn đầu tư phát triển thì vốn đầu tư xây dựng cơ bản là bộ phận quan trọng và chiếm tỷ trọng lớn nhất. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản là những chi phí bằng tiền dùng cho việc xây dựng mới, mở rộng, xây lại và khôi phục tài sản cố định trong nền kinh tế.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài: là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài là vốn để thực hiện dự án đầu tư, bao gồm vốn pháp định và vốn vay.

V. DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

(1) Doanh nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý (kể cả các doanh nghiệp kinh tế Đảng, đoàn thể do Nhà nước cấp vốn).

(2) Doanh nghiệp tập thể thành lập theo Luật Hợp tác xã.

(3) Doanh nghiệp tư nhân.

(4) Công ty hợp danh.

(5) Công ty trách nhiệm hữu hạn.

(6) Công ty cổ phần (kể cả doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá, công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước).

(7) Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm:

+ Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy).

+ Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động theo Luật doanh nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tập thể, tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các hợp tác xã; (2) Các doanh nghiệp tư nhân; (3) Các công ty hợp danh; (4) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (5) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (6) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai hình thức chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề

của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại thời điểm đó.

VI. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. NÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp gồm giá trị sản phẩm (kể cả sản phẩm dở dang) trồng trọt, chăn nuôi, giá trị dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, giá trị các hoạt động săn bắt, thuần dưỡng thú và những dịch vụ có liên quan đến hoạt động này.

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu lâu năm (quế, đỗ trọng...)

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mì...), cây công nghiệp hàng năm (mía, cói, đay...), cây dược liệu hàng năm, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Diện tích thu hoạch là chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây trồng hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 10% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển, ra hạt vì mọi nguyên nhân (chует phá, rơi vãi ngoài đồng, trên đường, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Tổng số trâu, bò là số trâu bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả trâu bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

Tổng số lợn là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

Tổng số gia cầm là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

2. LÂM NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp gồm giá trị trồng mới, nuôi dưỡng, chăm sóc, tu bổ, khoanh nuôi, cải tạo rừng, giá trị lâm sản khai thác, giá trị cây và hạt giống, giá trị các hoạt động bảo vệ rừng và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác thực hiện trong kỳ, giá trị những sản phẩm dở dang trong nuôi trồng rừng.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng có tại một thời điểm nhất định. Tùy theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có được chia thành các loại khác nhau:

- Căn cứ vào nguồn gốc hình thành, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng tự nhiên và rừng trồng;

- Căn cứ vào trạng thái, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng nguyên sinh và rừng kiệt;

- Căn cứ vào thời gian hình thành, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng già và rừng non;

- Căn cứ vào cơ cấu các loại cây trong rừng, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng thuần loại và rừng hỗn giao;

- Căn cứ vào công dụng, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Rừng tự nhiên là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng

sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau: (1) Rừng có trữ lượng gỗ bình quân 25m^3 trở lên trên 1 ha; (2) Rừng có độ tán che $> 0,3$ (tổng diện tích tán cây lớn hơn $> 30\%$ diện tích rừng đó)

Diện tích rừng trồng là diện tích đất đã được trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Diện tích rừng bị cháy là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

Diện tích rừng bị phá là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

3. THỦY SẢN

Giá trị sản xuất ngành thủy sản gồm giá trị hải sản khai thác; giá trị thủy sản khai thác tự nhiên trên sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước; giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng; giá trị sơ chế thủy sản; giá trị ươm nhân giống thủy sản và giá trị những sản phẩm thủy sản dở dang.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

VII. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

Giá trị sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp tạo ra dưới dạng sản phẩm vật chất và dịch vụ trong thời gian nhất định.

Giá trị sản xuất công nghiệp bao gồm: Giá trị của nguyên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, chi phí dịch vụ sản xuất, khấu hao tài sản cố định, chi phí lao động, thuế sản xuất và giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm công nghiệp. Theo quy định hiện nay, giá trị sản xuất công nghiệp gồm các yếu tố sau đây:

(1) Giá trị thành phẩm là giá trị của những sản phẩm được sản xuất từ nguyên vật liệu của bản thân doanh nghiệp, của khách hàng đưa đến gia công đã kết thúc khâu chế biến cuối cùng tại doanh nghiệp và đã làm xong thủ tục nhập kho; giá trị của bán thành phẩm, công cụ, dụng cụ, mô hình tự chế đã xuất bán ra ngoài doanh nghiệp (Kể cả kết quả hoạt động của các bộ phận khác không phải là hoạt động công nghiệp trong doanh nghiệp nhưng không có hạch toán riêng).

(2) Giá trị dịch vụ công nghiệp cho bên ngoài doanh nghiệp, bao gồm:

- Giá trị khôi phục lại hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng mà không làm thay đổi công dụng ban đầu của sản phẩm (chỉ được tính phần giá trị dịch vụ thực tế thanh toán với bên ngoài)

- Giá trị thu được từ hoạt động cho thuê thiết bị, máy móc trong dây chuyền sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp.

(3) Giá trị của phụ phẩm, thứ phẩm, phế phẩm, phế liệu thu hồi đã được tiêu thụ. Những giá trị này gồm:

- Giá trị của những phụ phẩm (hay còn gọi là sản phẩm song song được tạo ra cùng với sản phẩm chính trong quá trình sản xuất công nghiệp, ví dụ như xay xát sản phẩm chính là gạo, phụ phẩm là cám...

- Giá trị của những phế phẩm, phế liệu thu hồi do quá trình sản xuất công nghiệp tạo ra.

(4) Giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ của nửa thành phẩm, sản phẩm đang chế tạo dở dang trong doanh nghiệp.

Chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp được tính theo giá thực tế của người sản xuất (Giá bán buôn công nghiệp) và giá so sánh.

Sản phẩm công nghiệp là những sản phẩm vật chất và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp tạo ra (không phân biệt sản xuất từ nguyên vật liệu của doanh nghiệp hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công), kết thúc phần chế biến cuối cùng tại doanh nghiệp và đã làm xong thủ tục nhập kho trước 24 giờ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Sản phẩm công nghiệp được tính theo đơn vị hiện vật, hiện vật quy ước hoặc đơn vị giá trị.

VIII. DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho các đơn vị khác.

IX. VẬN TẢI

Khối lượng vận chuyển là khối lượng hàng hoá hoặc hành khách do ngành giao thông vận tải đã vận chuyển được, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Khối lượng luân chuyển là khối lượng hàng hoá hoặc hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

- Khối lượng hàng hoá luân chuyển: Lấy khối lượng hàng hoá vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển;
- Khối lượng hành khách luân chuyển: Lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.